CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 – 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước (Công ty Bia – Nước Giải khát Hải Dương) theo quyết định số 3192/QĐ-UB ngày 12/08/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương, trong đó Tỉnh Ủy Hải Dương đại diện phần vốn Nhà nước chiếm 55% vốn điều lệ. Ngày 19/04/2004, Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ra quyết định số 756/QĐ-TCCB về việc cho phép Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội (nay là Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội) được mua lại phần vốn Nhà nước do Tỉnh Ủy Hải Dương quản lý để trở thành doanh nghiệp thành viên của Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội kể từ ngày 01/04/2004.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800283766 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 19/09/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17/09/2018.

Lĩnh vực hoạt dộng kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh bia, rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm công nghiệp dịch vụ khác, vận tải hàng hóa đường bộ.

Trụ sở của công ty đặt tại Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Thành phố Hải Dương – Tỉnh Hải Dương.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vương Toàn	Chủ tịch	Đến ngày 25/04/2019
Ông Trần Văn Trung	Chủ tịch	Từ ngày 25/04/2019
Ông Trần Văn Trung	Thành viên	Đến ngày 25/04/2019
Ông Trần Huy Loãn	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đặng Toàn	Thành viên	
Ông Trần Vân Hà	Thành viên	
Ông Bùi Bảo Ngọc	Thành viên	Từ ngày 25/04/2019

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Loãn	Giám đốc	
Ông Trần Vân Hà	Phó Giám đốc	
Ông Đỗ Xuân Xanh	Phó Giám đốc	Đến ngày 30/06/2019

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hà Thị Thùy Dương	Trưởng ban	
Bà Vũ Thị Luyện	Thành viên	Đến ngày 25/04/2019
Bà Chử Thị Thu Trang	Thành viên	
Ông Phạm Mạnh Toàn	Thành viên	Từ ngày 25/04/2019

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - HẢI DƯƠNG

Trần Huy Loãn
Giám đốc

Hải Dương, Ngày 31 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 3908; 3910 6162 - Fax: 028. 3910 4880

Số: 199 /BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương, được lập ngày 31 tháng 07 năm 2019, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Giám đốc

M.S.D.N: 0305213884 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Minh Tiến
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0547-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**104.129.612.922**	**103.037.713.642**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**15.199.676.286**	**24.731.458.405**
1. Tiền	111		5.199.676.286	6.731.458.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	18.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**50.000.000.000**	**40.659.027.778**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	50.000.000.000	40.659.027.778
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.270.237.037**	**9.641.877.350**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.320.597.037	8.642.877.350
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.769.640.000	181.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	180.000.000	818.000.000
IV. Hàng tồn kho	**140**		**34.659.699.599**	**27.468.025.232**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	34.659.699.599	27.468.025.232
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**-**	**537.324.877**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	153	V.10	-	432.000.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12	-	105.324.877
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**40.021.200.573**	**41.761.794.190**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**34.601.713.116**	**33.454.431.986**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	33.213.999.827	32.059.548.157
- Nguyên giá	222		287.775.856.287	282.373.942.923
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(254.561.856.460)	(250.314.394.766)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.387.713.289	1.394.883.829
- Nguyên giá	228		1.887.617.180	1.887.617.180
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(499.903.891)	(492.733.351)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**48.600.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	-	48.600.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.419.487.457**	**8.258.762.204**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	5.419.487.457	8.258.762.204
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**144.150.813.495**	**144.799.507.832**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**74.283.349.774**	**69.627.762.334**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**74.283.349.774**	**69.627.762.334**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	5.630.918.420	3.495.191.100
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	19.635.832.633	7.287.110.649
3. Phải trả người lao động	314		1.794.337.548	1.464.656.305
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	44.503.399.345	55.469.701.493
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.718.861.828	1.911.102.787
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**69.867.463.721**	**75.171.745.498**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.14	**69.867.463.721**	**75.171.745.498**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biếu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.379.086.457	24.841.086.457
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.488.377.264	10.330.659.041
- LNST chưa phân phôi lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.488.377.264	10.330.659.041
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**144.150.813.495**	**144.799.507.832**

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Lê Thị Hồng Điệp	**Đặng Thị Minh Duyệt**	**Trần Huy Loãn**

Hải Dương, ngày 31 tháng 07 năm 2019.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**72.212.676.791**	**77.072.357.709**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	904.447.080	112.368.464
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**71.308.229.711**	**76.959.989.245**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.3	**50.317.745.792**	**56.290.101.996**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**20.990.483.919**	**20.669.887.249**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	557.217.515	871.764.780
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	14.869.599
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	*2.780.822*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	9.637.491.183	9.836.898.473
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.239.025.221	6.555.753.400
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**5.671.185.030**	**5.134.130.557**
11. Thu nhập khác	31		-	7.225.000
12. Chi phí khác	32		48.570.760	161.732.071
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(48.570.760)**	**(154.507.071)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**5.622.614.270**	**4.979.623.486**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.134.237.006	995.925.155
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**4.488.377.264**	**3.983.698.331**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.122	996
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	1.122	996

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Lê Thị Hồng Điệp	**Đặng Thị Minh Duyệt**	**Trần Huy Loãn**

Hải Dương, ngày 31 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**01**			
1. Lợi nhuận trước thuế			***5.622.614.270***	***4.979.623.486***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.254.632.234	4.979.641.630
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(557.217.515)	(871.764.780)
- Chi phí lãi vay	06		-	2.780.822
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***9.320.028.989***	***9.090.281.158***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.655.964.031)	(11.289.029.580)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.191.674.367)	(9.374.435.041)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.616.519.144	18.230.286.112
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.271.274.747	(1.855.671.113)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(2.780.822)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(917.998.530)	(3.801.194.251)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.984.900.000)	(4.323.003.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***16.457.285.952***	***(3.325.546.537)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.353.313.364)	(2.186.570.840)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.000.233.622)	(18.121.219.068)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.659.261.400	25.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.305.217.515	871.764.780
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	***30***		***(13.389.068.071)***	***5.563.974.872***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.600.000.000)	(3.992.694.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(12.600.000.000)***	***(3.992.694.500)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(9.531.782.119)**	**(1.754.266.165)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**24.731.458.405**	**9.398.250.703**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**15.199.676.286**	**7.643.984.538**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Hồng Điệp	**Đặng Thị Minh Duyệt**	**Trần Huy Loãn**

Hải Dương, ngày 31 tháng 07 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước (Công ty Bia – Nước Giải khát Hải Dương) theo quyết định số 3192/QĐ-UB ngày 12/08/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương, trong đó Tỉnh Ủy Hải Dương đại diện phần vốn Nhà nước chiếm 55% vốn điều lệ. Ngày 19/04/2004, Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ra quyết định số 756/QĐ-TCCB về việc cho phép Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội (nay là Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội) được mua lại phần vốn Nhà nước do Tỉnh Ủy Hải Dương quản lý để trở thành doanh nghiệp thành viên của Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội kể từ ngày 01/04/2004.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800283766 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 19/09/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17/09/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất, kinh doanh bia, rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm công nghiệp dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;

- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;

- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường, giá trị có thể thu hồi của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có quyết định thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	4.686.075.882	1.808.251.554
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	513.600.404	4.923.206.851
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	**15.199.676.286**	**24.731.458.405**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

Số dư tại 30/06/2019 thể hiện khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng sau:

	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngân hàng TMCP BIDV - CN Hải Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP BIDV Chi nhánh Thành Đông	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	989.845.965	7.552.099.630
Công ty cổ phần phân phối Bia Hà Nội	947.513.672	667.118.280
Nghiêm thị Lan	219.674.000	296.674.000
Phải thu khách hàng khác	163.563.400	126.985.440
Cộng	**2.320.597.037**	**8.642.877.350**
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	989.845.965	7.552.099.630
Công ty TNHH MTV TM Habeco	-	126.985.440

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Thiết bị công nghiệp ANFICO	-	110.000.000
Công ty TNHH TMDV kỹ thuật Hướng Dương	1.674.640.000	-
Các đối tượng khác	95.000.000	71.000.000
Cộng	**1.769.640.000**	**181.000.000**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu tạm ứng nhân viên	180.000.000	70.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	-	748.000.000
Cộng	**180.000.000**	**818.000.000**

6. Hàng tồn kho

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.048.699.228	19.074.772.550
Công cụ, dụng cụ	4.188.270.812	3.572.886.912
Chi phí sản xuất kinh doanh	10.104.273.858	4.217.219.891
Thành phẩm	318.455.701	603.145.879
Cộng	**34.659.699.599**	**27.468.025.232**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**37.245.744.506**	**236.261.838.370**	**8.076.356.382**	**790.003.665**	**282.373.942.923**
Số tăng trong kỳ	-	5.401.913.364	-	-	5.401.913.364
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**37.245.744.506**	**241.663.751.734**	**8.076.356.382**	**790.003.665**	**287.775.856.287**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**28.544.300.585**	**214.314.743.383**	**6.753.413.338**	**701.937.460**	**250.314.394.766**
Số tăng trong kỳ	1.421.718.081	2.549.655.803	257.466.900	18.620.910	4.247.461.694
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**29.966.018.666**	**216.864.399.186**	**7.010.880.238**	**720.558.370**	**254.561.856.460**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**8.701.443.921**	**21.947.094.987**	**1.322.943.044**	**88.066.205**	**32.059.548.157**
Tại ngày cuối kỳ	**7.279.725.840**	**24.799.352.548**	**1.065.476.144**	**69.445.295**	**33.213.999.827**

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng: 219.984.103.451 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	**1.887.617.180**
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	**1.887.617.180**
Giá trị hao mòn luỹ kế	
Số dư đầu năm	**492.733.351**
Số tăng trong kỳ	7.170.540
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	**499.903.891**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	**1.394.883.829**
Tại ngày cuối kỳ	**1.387.713.289**

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tấm đế chân Tank lên men (36 đế)	-	48.600.000
Cộng	**-**	**48.600.000**

10. Chi phí trả trước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	-	144.000.000
Chi phí khác	-	288.000.000
Cộng	**-**	**432.000.000**
b. Dài hạn		
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	4.261.411.444	6.574.207.907
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	1.158.076.013	1.684.554.297
Cộng	**5.419.487.457**	**8.258.762.204**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Vinafood I Hải Dương	626.008.500	626.008.500	296.058.000	296.058.000
Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Thái Tân	3.977.309.800	3.977.309.800	558.069.800	558.069.800
Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp thực phẩm An Vương	-	-	1.893.911.000	1.893.911.000
Phải trả các đối tượng khác	1.027.600.120	1.027.600.120	747.152.300	747.152.300
Cộng	**5.630.918.420**	**5.630.918.420**	**3.495.191.100**	**3.495.191.100**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019 VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	752.508.955	7.623.378.495	5.746.967.073	2.628.920.377
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.692.171.934	48.396.278.274	38.611.733.445	15.476.716.763
Thuế thu nhập DN	842.429.760	1.134.237.006	917.998.530	1.058.668.236
Thuế thu nhập cá nhân	-	471.527.257	-	471.527.257
Thuế đất, tiền thuê đất	-	341.784.500	341.784.500	-
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	**7.287.110.649**	**57.971.205.532**	**45.622.483.548**	**19.635.832.633**
Thuế phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	105.324.877	180.474.414	75.149.537	-
Cộng	**105.324.877**	**180.474.414**	**75.149.537**	**-**

13. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	203.779.375	2.174
Bảo hiểm xã hội	39.370.272	352.513
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37.015.159.779	50.000.089.000
Phải trả khác	7.245.089.919	5.469.257.806
Cộng	**44.503.399.345**	**55.469.701.493**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**40.000.000.000**	**24.444.891.211**	**9.066.641.846**	**73.511.533.057**
Lãi trong năm trước	-	-	10.330.659.041	10.330.659.041
Phân phối lợi nhuận năm 2017				
- Quỹ đầu tư phát triển	-	396.195.246	(396.195.246)	-
- Quỹ khen thưởng	-	-	(4.354.446.600)	(4.354.446.600)
- Thưởng Ban điều hành	-	-	(316.000.000)	(316.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	**40.000.000.000**	**24.841.086.457**	**10.330.659.041**	**75.171.745.498**
Lãi trong kỳ này	-	-	4.488.377.264	4.488.377.264
Phân phối lợi nhuận năm 2018				
- Quỹ đầu tư phát triển	-	538.000.000	(538.000.000)	-
- Quỹ khen thưởng	-	-	(3.592.659.041)	(3.592.659.041)
- Thưởng Ban điều hành	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
- Chia cổ tức		-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**40.000.000.000**	**25.379.086.457**	**4.488.377.264**	**69.867.463.721**

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	%	01/01/2019 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	22.000.000.000	55	22.000.000.000	55
Vốn góp của các đối tượng khác	18.000.000.000	45	18.000.000.000	45
Cộng	**40.000.000.000**	**100**	**40.000.000.000**	**100**

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d Cổ phiếu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000*	*4.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000*	*4.000.000*

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	66.776.473.559	73.153.249.652
Doanh thu khác	5.436.203.232	3.919.108.057
Cộng	**72.212.676.791**	**77.072.357.709**

b. Doanh thu với các bên liên quan

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18.428.334.453	27.548.378.360
Trong đó		
- Doanh thu chưa thuế VAT	*36.136.230.460*	*54.952.864.000*
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*17.707.896.007*	*27.404.485.640*

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chiết khấu bán hàng	850.632.080	112.368.464
Giảm giá hàng bán	53.815.000	-
Cộng	**904.447.080**	**112.368.464**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	50.317.745.792	56.290.101.996
Cộng	**50.317.745.792**	**56.290.101.996**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	557.217.515	871.764.780
Cộng	**557.217.515**	**871.764.780**

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền vay	-	2.780.822
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	12.088.777
Cộng	**-**	**14.869.599**

6. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí lương, bảo hiểm	1.410.943.275	1.091.431.962
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.494.084.775	5.175.472.592
Chi phí hỗ trợ bán hàng	1.802.269.554	1.677.374.500
Chi phí khác	930.193.579	1.892.619.419
Cộng	**9.637.491.183**	**9.836.898.473**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương, bảo hiểm	1.785.234.853	1.260.916.881
Chi phí khấu hao tài sản	346.504.680	351.654.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	504.119.939	1.109.950.153
Chi phí khác	3.603.165.749	3.833.232.019
Cộng	**6.239.025.221**	**6.555.753.400**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	**Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018** VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.622.614.270	4.979.623.486
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	48.570.760	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	48.570.760	-
+ Chi phí không được khấu trừ	*48.570.760*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	5.671.185.030	4.979.623.486
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.134.237.006**	**995.925.155**

8. Lãi trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	**Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018** VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	4.488.377.264	3.983.698.331
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	4.488.377.264	3.983.698.331
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.122	996
- Lãi suy giảm	1.122	996

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.321.727.137	50.658.956.974
Chi phí nhân công	11.360.256.006	11.206.409.216
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.254.632.234	4.979.641.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.651.487.192	6.168.371.269
Chi phí khác	5.208.523.416	5.850.216.233
Cộng	**71.796.625.985**	**78.863.595.322**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến bảng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ bao gồm:

	Giá trị (VND)
Chi trả cổ tức bằng việc bù trừ công nợ phải thu bán hàng	6.384.929.221

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1 trang 23) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua NVL	7.908.138.350
		Chia cổ tức 2018	3.300.000.000
		Phí lixang	158.887.189
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua vật tư	155.250.000
Công ty CP Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua vật tư	30.000.000

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lương, Thù lao	715.000.000	735.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là: Rủi ro tín dụng, Rủi ro thanh khoản, Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	**34.306.178.520**	**-**	**34.306.178.520**
Phải trả người bán	5.630.918.420	-	5.630.918.420
Phải trả khác	28.675.260.100	-	28.675.260.100
Số đầu năm	**17.716.215.860**	**-**	**17.716.215.860**
Phải trả người bán	3.495.191.100	-	3.495.191.100
Phải trả khác	14.221.024.760	-	14.221.024.760

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lại của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lại của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	**Dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**	**Dự phòng**
Tài sản tài chính				
Tiền, tương đương tiền	15.199.676.286	-	24.731.458.405	-
Phải thu khách hàng	2.320.597.037	-	8.642.877.350	-
Trả trước người bán	1.769.640.000	-	181.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	-	40.659.027.778	-
Phải thu khác	180.000.000	-	818.000.000	-
Cộng	**69.469.913.323**	**-**	**75.032.363.533**	**-**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	**01/01/2019**
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	5.630.918.420	3.495.191.100
Các khoản phải trả khác	28.675.260.100	14.221.024.760
Cộng	**34.306.178.520**	**17.716.215.860**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và số liệu cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Lê Thị Hồng Điệp	**Đặng Thị Minh Duyệt**	**Trần Huy Loãn**

Hải Dương, ngày 31 tháng 07 năm 2019